Số: 306/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/02/2025 09:22:20 +07:00

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG
(Kèm theo Quyết định số 306 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		**11.935,07**	**2.168,89**	**419,56**	**1.588,42**	**1.253,30**	**1.304,81**	**2.189,70**	**3.010,39**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.168,42**	**614,05**	**203,01**	**1.456,99**	**834,10**	**1.067,58**	**1.997,73**	**1.994,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,22			32,64		7,03	6,54	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,18			32,64			6,54	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,03					7,03		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,68	4,59	1,62	12,59		6,63	13,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.851,61	497,33	200,55	432,73	834,10	1.053,32	1.977,46	1.856,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	93,50		971,03				138,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	18,54		3,66				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	22,20	18,54		3,66				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,08	0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.766,65**	**1.554,83**	**216,55**	**131,43**	**419,20**	**237,22**	**191,97**	**1.015,44**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,71						30,01	83,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,82	76,92	71,75	39,70	202,45	94,99		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,33	0,33	2,74	0,96	9,70	0,70	0,42	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,93	11,40	1,35					30,18
2.5	Đất an ninh	CAN	4,75	0,14	3,77	0,24	0,18	0,23		0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,85	29,85	13,29	3,62	11,63	2,10	2,25	6,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28	0,33	1,92	0,29		0,31	0,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,40	26,61	3,82	0,07	0,55	0,05	0,23	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,51	2,91	3,84	2,40	7,63	1,75	1,59	5,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,26		2,39	0,77	3,45			0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,41		1,31	0,09				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,43	20,21	4,10	14,89	31,69	42,28	52,99	14,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,33	1,04	1,06	0,19	7,66	1,94		0,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,45	9,37	3,05	14,71	24,03	40,34	12,78	12,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66	9,79					40,20	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.507,12	1.290,80	56,42	57,56	129,57	58,10	55,94	858,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,99	60,58	48,89	44,73	118,94	57,71	53,45	56,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	1,08	1,00	4,78	0,12	0,08	1,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,23	0,40		7,84				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,85	7,08					0,77	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.024,74	1.220,60	3,72				0,02	800,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,10	0,01	0,04	0,05			0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,42							0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,47	0,97	2,80	0,18	10,46	0,30	0,59	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,95	0,57	1,07	2,60	5,20	3,69	1,76	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10				0,08			0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,34		0,39	6,24	6,25	1,10	10,98	8,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	124,61	61,59	5,62	22,25	34,03	37,24	8,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	124,61	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06		0,08		0,19		0,39	0,39
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**								
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***									

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ PHƯỚC LONG

(Kèm theo Quyết định số 306 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**86,64**	**0,99**	**3,51**	**13,37**	**6,42**	**6,57**	**13,16**	**42,62**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,64	0,99	3,51	13,37	6,42	6,57	13,16	42,62
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,71**	**0,01**	**0,32**	**0,08**	**0,27**	**0,47**	**0,25**	**0,31**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,42						0,25	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	0,01	0,06	0,08	0,21	0,11		
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,56				0,06	0,36		0,14
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56				0,06	0,36		0,14
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,26		0,26					
2.4.1	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26		0,26					

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

(Kèm theo Quyết định số 306 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**229,27**	**1,40**	**5,66**	**19,18**	**57,52**	**29,26**	**54,35**	**61,90**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	229,27	1,40	5,66	19,18	57,52	29,26	54,35	61,90
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**14,52**			**8,00**		**1,52**	**5,00**	
	Trong đó:									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,52			8,00		1,52	5,00	
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**								
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**45,69**	**33,85**	**3,13**	**1,12**	**5,03**	**1,44**	**0,25**	**0,87**
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,23			0,26	1,65	0,26		0,07
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	35,79	32,97	0,03	0,31	1,65	0,77		0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,79	0,79						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,11				1,11			

Ghi chú:

- NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

- PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

- PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai

- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

- CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

- CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.